TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-PT
Ngày 08 - 8 - 2023
V/v: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vĩnh Thành
Ông Nguyễn Huy Cẩn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Tuyền, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Ông Phùng Ngọc Tuấn Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 24 tháng 7 và ngày 08 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2023/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 31/2022/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Xuân A, sinh năm 1988;
Địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt);
Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1989;
Nơi ĐKHKTT: Thôn B, xã C, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc;
Hiện đang trú tại: Thôn F, xã E, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt);
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1966, (có mặt);
- Anh Trần Xuân G, sinh năm 1991, (vắng mặt);
Cùng địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc;

Người đại diện theo ủy quyền của anh G là bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc (Theo văn bản ủy quyền ngày ngày 07/6/2021), (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Trần Xuân A và bà Nguyễn Thị Q: Ông Lê Hữu M - Luật sư Công ty Luật Hợp danh Hùng Vương Phú Thọ.

Địa chỉ: Số nhà AC, phường AB, thành phố AA, tỉnh Phú Thọ.

Người kháng cáo: Anh Trần Xuân A - Nguyên đơn và bà Nguyễn Thị Q - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trần Xuân A trình bày: Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị T ngày 21/6/2010. Trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn theo quy định tại UBND xã S1, huyện L1, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau ngày cưới chị T về làm ăn chung sống cùng gia đình anh ngay. Vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc đến tháng 7 năm 2017 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hợp, chị T ghen tuông vô cớ dẫn đến đời sống chung vợ chồng không có hạnh phúc, thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau và không dàn xếp được. Đến khoảng tháng 02/2019 chị T bỏ về nhà mẹ đẻ ở xã E sinh sống từ đó vợ chồng sống không quan tâm chăm sóc nhau dẫn đến không còn tình cảm và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Khi sống ly thân hai bên gia đình cũng khuyên bảo rất nhiều, giữa anh và chị T cũng không có biện pháp gì để thay đổi được cuộc sống, tình cảm vợ chồng. Nay anh xác định đời sống chung mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Mạnh N, sinh ngày 20/4/2011 và Trần Thị Mai V, sinh ngày 18/10/2016. Hiện nay cả hai con đang ở cùng anh A. Ly hôn anh đề nghị được nuôi cả hai con và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và các nghĩa vụ dân sự khác: Anh A không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với các tài sản chị T đề nghị chia anh A không đồng ý và xác định diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh cũng như các tài sản trên đất không phải là tài sản chung của vợ chồng mà là tài sản của bà Nguyễn Thị Q (mẹ đẻ anh).

Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Trần Xuân A xin tự nguyện nộp toàn bộ án phí.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày: Chị thừa nhận những lời trình bày của anh A về thời gian kết hôn, quá trình chung sống là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn là không đúng vì giữa hai vợ chồng không có mâu thuẫn gì mà chỉ có mâu thuẫn giữa mẹ chồng nàng dâu, mẹ đẻ anh A khó tính, quản lý toàn bộ về kinh tế của hai vợ chồng. Sau này anh A có quan hệ bất chính với người khác hiện đã có con riêng. Chị đã làm đơn tố cáo hành vi quan hệ bất chính của anh A đến cơ quan chức năng và anh A đã bị xử phạt hành chính. Tháng 3 năm 2019 do bị anh A và bà Q đuổi đánh nên chị về nhà bố mẹ đẻ ở xã E sinh sống, sau đó có quay về chung sống được vài tháng và vợ chồng ly thân từ năm 2019 đến nay. Khi vợ chồng sống ly thân chị cũng có nhiều biện pháp để hòa giải mâu thuẫn nhưng anh A đều không chấp nhận để vợ chồng về đoàn tụ vì đã có người khác. Nay anh A đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với chị, chị cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn với anh A.

Về con chung: Chị xác nhận vợ chồng có 02 con chung là Trần Mạnh N, sinh ngày 20/4/2011 và Trần Thị Mai V, sinh ngày 18/10/2016. Hiện nay cả hai con đang ở cùng anh A. Do anh A và bà Q luôn có hành vi ngăn cản việc chị thăm nuôi các con và không cho chị đón các con về nhà ngoại chơi khi có công việc. Ly hôn chị đề nghị được nuôi dưỡng cháu N còn cháu V để cho anh A tiếp tục nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị xác định tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm có các tài sản theo biên bản định giá gồm: 01 diện tích 183,3m^2 đất thổ cư, thửa số 749, tờ bản đồ số 10 tại Thôn B, xã C, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Trần Xuân A năm 2018 trị giá 274.950.000đồng; trên đất có 01 ngôi nhà một tầng đổ mái bê tông diện tích 138,0m^2 trị giá 441.600.000đồng; 01 sân lát gạch có diện tích 232m^2 trị giá 20.880.000đồng; 01 gian bếp + nhà vệ sinh trị giá 18.000.000đồng; trụ cổng và cánh cổng trị giá 3.500.000đồng; tường rào bao loan trị giá 2.970.000đồng; tổng trị giá tài sản là đồng 761.900.000đồng. Hiện nay anh A và bà Q đang quản lý, sử dụng toàn bộ các tài sản trên. Ly hôn chị đề nghị chia đôi số tài sản chung để anh A sử dụng toàn bộ các tài sản và phải Thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị.

Đối với tài sản là 01 giếng khơi được xây dựng trên phần đất vợ chồng chị đã cho anh G nên chị tự nguyện để anh G được tiếp tục sử dụng và không đề nghị chia cũng như không đề nghị anh G phải Thanh toán giá trị tài sản này.

Về công nợ: Chị T xác nhận vợ chồng không cho ai vay nợ và không có nợ ai nên không đề nghị giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Xuân G là bà Nguyễn Thị Q trình bày: Bà là mẹ đẻ anh Trần Xuân A và anh Trần Xuân G. Bà xác định vợ chồng anh A chị T không có tài sản

chung. Các tài sản chị T đề nghị chia là tài sản của bà.Về nguồn gốc diện tích đất mà gia đình bà đang ở tại thửa số 45, tờ bản đồ 10 là tài sản chung vợ chồng bà, trước khi xây nhà trên đất anh chị A T đang tranh chấp thì bà và vợ chồng các con ở trên đất này. Còn đối với thửa đất chị T đề nghị chia tài sản chung có nguồn gốc là do bà mua đất nông nghiệp năm 2017 sau đó mượn tên anh A làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh A. Sau đó bà có bảo anh A tách riêng làm hai mảnh đất (bà tặng anh A một mảnh và tặng em trai anh A là anh G một mảnh) nhưng không nhớ cụ thể diện tích tặng. Khi tặng đất cho anh A bà có viết giấy tay không xin xác nhận của chính quyền địa phương và nhờ em gái bà là chị Nguyễn Thị Hoa là người làm chứng. Đến nay anh A và anh G đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2019, bà có làm nhà 01 nhà vườn có diện tích khoảng 165m^2; 01 nhà bếp, sân và toàn bộ tường rào bao loan, cổng trên diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh A. Khi làm nhà vợ chồng anh A, chị T vẫn ở cùng nhà với bà và bà không nhớ cụ thể chi phí xây dựng các công trình trên là bao nhiêu. Bà xác định khi về làm dâu chị T có đi làm công nhân và anh A có đi lái thuê máy cẩu trên sông từ trước lấy chị T nhưng không đưa tiền cho bà khi làm nhà. Về số tiền làm nhà do bà tích lũy một phần, vay nợ một phần; bán đất bố mẹ đẻ bà cho bà ở xã E. Bà Q xác định toàn bộ số nợ vay của người quen, không có giấy tờ vay nợ. Nay chị T đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng, bà không đồng ý vì lương anh A đi lái máy cẩu trên sông và chị T đi làm công nhân chỉ đủ chi tiêu sinh hoạt gia đình không đưa tiền cho bà để xây nhà.

Tại bản án sơ thẩm số 31/2022/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 33; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82; và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Xuân A được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Anh A được nuôi dưỡng cháu Trần Thị Mai V, sinh ngày 18/10/2016. Chị T được nuôi dưỡng cháu Trần Mạnh N, sinh ngày 20/4/2011. Hiện nay cả hai con đang ở cùng anh A. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con nếu họ lạm dụng

việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con chung, trong A hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

3**.** Về tài sản chung:

Anh A được quản lý, sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản là: 01 nhà mái bằng một tầng diện tích 138m^2 trị giá 441.600.000đồng; 01 sân lát gạch đỏ diện tích 232m^2 trị giá 20.880.000đồng; 01 gian bếp + nhà vệ sinh có diện tích 30m^2 trị giá 18.000.000đồng; trụ cổng + cánh cổng có trị giá 3.500.000đồng; 01 đoạn tường rào bao loan trị giá 2.970.000đồng và được xây dựng trên diện tích 183,3m^2 trị giá 274.950.000đồng có ký hiệu A1 tại thửa số 479, tờ bản đồ số 10; có địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,1; có các cạnh như sau:

Phía Bắc giáp mương thoát nước có chiều dài 15,70m;

Phía Đông giáp đất ao của đền Trần Nguyên Hãn có chiều dài 11,22m+ 3,23m +3,89m;

Phía Nam giáp hộ anh Trần Xuân G có chiều dài 8,99m + 7,58m;

Phía Tây giáp đường dân sinh có chiều dài 3,50m + 12,24m.

(có sơ đồ chi tiết kèm theo)

Đối với một số công trình xây dựng có một phần diện tích xây dựng vi phạm thuộc vào phần đất hành lang giao thông và hành lang thủy lợi thể hiện được thể hiện trên sơ đồ kèm theo. Anh A phải có trách nhiệm chấp hành các quyết định xử lý vi phạm của cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền.

Tổng giá trị tài sản anh A được sử dụng là 761.900.000đồng (*Bảy trăm sáu mươi mốt triệu chín trăm nghìn đồng*). Anh A phải Thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị T là 380.950.000đồng (*Ba trăm tám mươi triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành đối với khoản tiền phải Thanh toán thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với khoản tiền chưa Thanh toán theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

A hợp Bản án, Quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/10/2022 anh Trần Xuân A và bà Nguyễn Thị Q có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm giao cho anh A nuôi hai con chung và xác định nhà và thửa đất số 479, tờ bản đồ số 10; có địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc là của bà Q.

Ngày 11 tháng 10 năm 2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc kháng nghị phúc thẩm một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm 31/2022/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng huỷ một phần Bản án số 31/2022/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc về phần phân chia tài sản gắn liền trên đất vì Toà án sơ thẩm chưa xác minh thu thập tài liệu để xác định nhà trên đất là tài sản chung của anh A, chị T, tài sản chung của cả bà Q hay chỉ là tài sản riêng của bà Q.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 24/7/2023, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 08/8/2023, các bên đương sự thống nhất thỏa thuận như biên bản thỏa thuận ngày 08/8/2023 và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Viện kiểm sát thay đổi nội dung kháng nghị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc trình bày quan điểm tại phiên tòa về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án. Đối với Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đầy đủ, đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về đường lối, do các đương sự tự thỏa thuận nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Sửa Bản án sơ thẩm số 31/2022/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

2.1. Về nuôi con: Anh A được nuôi dưỡng cháu Trần Thị Mai V, sinh ngày 18/10/2016. Chị T được nuôi dưỡng cháu Trần Mạnh N, sinh ngày 20/4/2011. Hiện nay cả hai con đang ở cùng anh A. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con.

2.2. Về tài sản chung:

Anh A được quản lý, sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản là: 01 nhà mái bằng một tầng diện tích 138m^2 trị giá 441.600.000đồng; 01 sân lát gạch đỏ diện tích 232m^2 trị giá 20.880.000đồng; 01 gian bếp + nhà vệ sinh có diện tích 30m^2 trị giá 18.000.000đồng; trụ cổng + cánh cổng có trị giá 3.500.000đồng; 01 đoạn tường rào bao loan trị giá 2.970.000đồng và được xây dựng trên diện tích 183,3m^2 trị giá 274.950.000đồng có ký hiệu A1 tại thửa số 479, tờ bản đồ số 10; có địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,1; có các cạnh như sau:

Phía Bắc giáp mương thoát nước có chiều dài 15,70m;

Phía Đông giáp đất ao của đền Trần Nguyên Hãn có chiều dài 11,22m+ 3,23m +3,89m;

Phía Nam giáp hộ anh Trần Xuân G có chiều dài 8,99m + 7,58m;

Phía Tây giáp đường dân sinh có chiều dài 3,50 m + 12,24 m.

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo)

Đối với một số công trình xây dựng có một phần diện tích xây dựng vi phạm thuộc vào phần đất hành lang giao thông và hành lang thủy lợi thể hiện được thể hiện trên sơ đồ kèm theo. Anh A phải có trách nhiệm chấp hành các quyết định xử lý vi phạm của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Đối với phần công trình xây dựng nằm vào 18m^2 phần đất của anh G, nếu sau này có tranh chấp sẽ giải quyết trong vụ án khác.

Tổng giá trị tài sản anh A được sử dụng là 761.900.000đồng (*Bảy trăm sáu mươi mốt triệu chín trăm nghìn đồng*). Anh A Thanh toán cho chị T là 230.000.000đồng (*Hai trăm ba mươi triệu đồng*) chậm nhất vào ngày 30/8/2023. Nếu anh A chậm Thanh toán phải chịu lãi suất 10%/năm đối với số tiền chậm trả.

Về án phí các đương sự chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện D làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ được xem xét giải quyết.

[2] Về nội dung:

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nộp cho Tòa án Biên bản thỏa thuận và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

[2.1] Về nuôi con: Anh A được nuôi dưỡng cháu Trần Thị Mai V, sinh ngày 18/10/2016. Chị T được nuôi dưỡng cháu Trần Mạnh N, sinh ngày

20/4/2011. Hiện nay cả hai con đang ở cùng anh A. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.2] Về tài sản chung:

Anh A được quản lý, sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản là: 01 nhà mái bằng một tầng diện tích 138m^2 trị giá 441.600.000đồng; 01 sân lát gạch đỏ diện tích 232m^2 trị giá 20.880.000đồng; 01 gian bếp + nhà vệ sinh có diện tích 30m^2 trị giá 18.000.000đồng; trụ cổng + cánh cổng có trị giá 3.500.000đồng; 01 đoạn tường rào bao loan trị giá 2.970.000đồng và được xây dựng trên diện tích 183,3m^2 trị giá 274.950.000đồng có ký hiệu A1 tại thửa số 479, tờ bản đồ số 10; có địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,1; có các cạnh như sau:

Phía Bắc giáp mương thoát nước có chiều dài 15,70m;

Phía Đông giáp đất ao của đền Trần Nguyên Hãn có chiều dài 11,22m+ 3,23m +3,89m;

Phía Nam giáp hộ anh Trần Xuân G có chiều dài 8,99m + 7,58m;

Phía Tây giáp đường dân sinh có chiều dài 3,50m + 12,24m.

(có sơ đồ chi tiết kèm theo)

Đối với một số công trình xây dựng có một phần diện tích xây dựng vi phạm thuộc vào phần đất hành lang giao thông và hành lang thủy lợi thể hiện được thể hiện trên sơ đồ kèm theo. Anh A phải có trách nhiệm chấp hành các quyết định xử lý vi phạm của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Đối với phần công trình xây dựng nằm vào 18m^2 phần đất của anh G, nếu sau này có tranh chấp sẽ giải quyết trong vụ án khác.

Tổng giá trị tài sản anh A được sử dụng là 761.900.000đồng (*Bảy trăm sáu mươi mốt triệu chín trăm nghìn đồng*). Anh A Thanh toán cho chị T là 230.000.000đồng (*Hai trăm ba mươi triệu đồng*) chậm nhất vào ngày 30/8/2023. Nếu anh A chậm Thanh toán phải chịu lãi suất 10%/năm đối với số tiền chậm trả.

[2.3] Về công nợ: Anh A và chị T đều xác nhận vợ chồng không cho ai vay nợ và không vay nợ ai nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã tự thỏa thuận và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nội dung kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi liên quan cũng như kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện D không cần xem xét giải quyết vì tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã tự thỏa thuận, thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ và phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chị Nguyễn Thị T tự nguyện chịu nộp và không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, anh Trần Xuân A được chia tài sản chung có giá trị 531.900.000đồng nên anh A phải chịu 25.276.000đồng tiền án phí; chị Nguyễn Thị T được được chia tài sản chung có giá trị 230.000.000đồng nên chị T phải chịu 11.500.000đồng.

- Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Vì sửa bản án sơ thẩm nên anh Trần Xuân A và bà Nguyễn Thị Q không phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sửa Bản án sơ thẩm 31/2022/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 33; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82; và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự;

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Xuân A được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

2. Về nuôi con: Anh Trần Xuân A được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Thị Mai V, sinh ngày 18 tháng 10 năm 2016. Chị Nguyễn Thị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Mạnh N, sinh ngày 20 tháng 4 năm 2011. Hiện nay cả hai con đang ở cùng anh A. Hai bên không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con chung, trong A hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

3**.** Về tài sản chung:

Anh Trần Xuân A được quản lý, sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản là: 01 nhà mái bằng một tầng diện tích 138m^2 trị giá 441.600.000đồng; 01 sân lát gạch đỏ diện tích 232m^2 trị giá 20.880.000đồng; 01 gian bếp + nhà vệ sinh có diện tích 30m^2 trị giá 18.000.000đồng; trụ cổng + cánh cổng có trị giá 3.500.000đồng; 01 đoạn tường rào bao loan trị giá 2.970.000đồng và được xây dựng trên diện tích 183,3m^2 trị giá 274.950.000đồng có ký hiệu A1 tại thửa số 479, tờ bản đồ số 10; có địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,1; có các cạnh như sau:

Phía Bắc giáp mương thoát nước có chiều dài 15,70m;

Phía Đông giáp đất ao của đền Trần Nguyên Hãn có chiều dài 11,22m+ 3,23m +3,89m;

Phía Nam giáp hộ anh Trần Xuân G có chiều dài 8,99m + 7,58m;

Phía Tây giáp đường dân sinh có chiều dài 3,50m + 12,24m.

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo)

Đối với một số công trình xây dựng có một phần diện tích xây dựng vi phạm thuộc vào phần đất hành lang giao thông và hành lang thủy lợi thể hiện được thể hiện trên sơ đồ kèm theo. Anh A phải có trách nhiệm chấp hành các quyết định xử lý vi phạm của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Đối với phần công trình xây dựng nằm vào 18m^2 phần đất của anh G, nếu sau này có tranh chấp sẽ giải quyết trong vụ án khác.

Tổng giá trị tài sản anh A được sử dụng là 761.900.000đồng (*Bảy trăm sáu mươi mốt triệu chín trăm nghìn đồng*). Anh A Thanh toán cho chị T là 230.000.000đồng (*Hai trăm ba mươi triệu đồng*). Thời gian Thanh toán chậm nhất vào ngày 30/8/2023.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành đối với khoản tiền phải Thanh toán thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với khoản tiền chưa Thanh toán theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự là 10%/năm.

A hợp Bản án, Quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Trần Xuân A phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 25.276.000đồng (*Hai mươi lăm triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*) án phí phân chia tài sản chung nhưng được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là

300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0009106 ngày 06/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D. Anh A phải nộp tiếp số tiền là 25.276.000đồng (*Hai mươi lăm triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*).

Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí phân chia tài sản chung là 11.500.000đồng (*Mười một triệu năm trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.000.000đồng (*Hai mươi triệu đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0009170 ngày 30/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D. Chị T được hoàn trả lại số tiền là 8.500.000đồng (*Tám triệu năm trăm nghìn đồng*).

5. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Anh Trần Xuân A và bà Nguyễn Thị Q không phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm. Anh Trần Xuân A và bà Nguyễn Thị Q được hoàn trả số tiền 300.000đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002539 ngày 04/10/2022 và số 0002540 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh